

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 52

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	15 tháng 06 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	17 tháng 12 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	28 tháng 02 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	17 tháng 11 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	10 tháng 05 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 7	25 tháng 3 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- ▶ Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- ▶ Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- ▶ Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- ▶ Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- ▶ Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty có trụ sở chính tại số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Bảo	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Viện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Bá Phúc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		960.569.946.784	995.486.619.666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49.454.713.518	68.490.447.599
111	1. Tiền		49.454.713.518	28.490.447.599
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		454.014.027.665	433.647.187.047
131	1. Phải thu khách hàng	5	434.654.781.476	382.912.076.181
132	2. Trả trước cho người bán		22.491.920.534	51.799.602.955
135	3. Các khoản phải thu khác	6	10.624.782.008	11.146.581.221
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(13.757.456.353)	(12.211.073.310)
140	III. Hàng tồn kho	7	453.931.587.708	478.321.634.476
141	1. Hàng tồn kho		454.220.364.738	479.141.471.956
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(288.777.030)	(819.837.480)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.169.617.893	15.027.350.544
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.066.312.891
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		161.257.061	7.824.485.657
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.197.905.344	4.230.394
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.810.455.488	6.132.321.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		595.110.294.225	406.510.619.088
220	I. Tài sản cố định		495.436.356.723	356.654.959.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	338.337.587.633	212.141.945.262
222	Nguyên giá		581.694.640.544	434.617.577.488
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(243.357.052.911)	(222.475.632.226)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	16.885.129.447
228	Nguyên giá		-	17.701.986.160
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(816.856.713)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	157.098.769.090	127.627.884.671
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	77.966.234.921	22.956.133.267
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		76.366.234.921	21.356.133.267
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.600.000.000	1.600.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		21.707.702.581	26.899.526.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	19.187.477.649	16.613.087.963
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.520.224.932	10.286.438.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.555.680.241.009	1.401.997.238.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		626.191.011.105	576.741.497.198
310	I. Nợ ngắn hạn		626.191.011.105	570.099.177.054
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	381.309.759.058	340.571.623.931
312	2. Phải trả người bán	16	101.402.561.681	104.829.466.554
313	3. Người mua trả tiền trước		3.102.493.618	5.544.852.970
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.017.134.519	37.501.112.234
315	5. Phải trả người lao động		26.378.931.586	17.590.629.377
316	6. Chi phí phải trả	18	45.446.396.063	48.747.300.850
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	50.780.329.570	12.565.993.590
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	753.405.010	2.748.197.548
330	II. Nợ dài hạn		-	6.642.320.144
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	209.500.000
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	6.432.820.144
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		929.489.229.904	780.699.145.444
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	929.489.229.904	780.699.145.444
411	1. Vốn cổ phần	21.1,		
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	21.2	433.379.960.000	216.689.980.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính	21.6	175.139.331.251	175.139.331.251
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.6	40.208.144.516	24.608.144.516
		21.1	280.761.794.137	364.261.689.677
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	-	44.556.596.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.555.680.241.009	1.401.997.238.754

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	-	2.264.127.846
2. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	1.729	42.655

Nguyễn Trung Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	2.429.835.248.880	2.008.528.085.987
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(4.298.580.161)	(6.713.193.878)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	2.425.536.668.719	2.001.814.892.109
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(1.648.972.137.821)	(1.325.419.849.942)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		776.564.530.898	676.395.042.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.831.970.491	4.042.629.206
22	7. Chi phí tài chính	25	(76.312.829.751)	(33.951.890.417)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(42.647.306.476)	(21.774.765.183)
24	8. Chi phí bán hàng		(257.290.482.887)	(195.807.473.061)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(95.841.377.700)	(86.935.318.325)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		358.951.811.051	363.742.989.570
31	11. Thu nhập khác	26	1.476.765.241	1.357.073.555
32	12. Chi phí khác	26	(1.832.372.771)	(1.517.517.814)
40	13. Lỗ khác	26	(355.607.530)	(160.444.259)
45	14. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết		2.904.515.593	(118.683.797)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		361.500.719.114	363.463.861.514
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1, 28.2	(77.554.731.349)	(63.890.880.193)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(7.766.213.546)	10.286.438.478
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		276.179.774.219	309.859.419.799
	Trong đó:			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	22	7.208.291.611	(2.582.681.150)
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		268.971.482.608	312.442.100.949
70	19. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		6.206	7.209
	- Lãi suy giảm		6.206	7.209

Nguyễn Trung Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		361.500.719.114	363.463.861.514
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		49.079.045.553	38.491.143.029
03	Các khoản dự phòng		(8.096.261.619)	5.241.885.999
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.2,	(3.517.098.075)	4.424.017.758
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	25	(8.524.115.934)	(1.895.372.608)
06	Chi phí lãi vay	25	42.647.306.476	21.774.765.183
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		433.089.595.515	431.500.300.875
09	Tăng các khoản phải thu		(47.897.041.726)	(28.931.119.470)
10	Tăng hàng tồn kho		(31.775.872.537)	(205.046.888.615)
11	Tăng các khoản phải trả		19.251.429.978	44.083.146.337
12	Tăng chi phí trả trước		(4.165.395.758)	(5.571.179.769)
13	Tiền lãi vay đã trả		(41.784.486.837)	(21.774.765.183)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(102.149.766.859)	(41.207.299.939)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.890.792.537)	(30.205.365.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		189.677.669.239	142.846.828.406
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(237.236.759.528)	(141.071.576.327)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		636.576.700	291.269.584
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		-	(2.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		2.000.000.000	4.500.000.000
26	Giảm tiền do mất quyền kiểm soát trong công ty con		(4.423.856.766)	-
27	Tiền thu lãi cho vay		5.528.933.394	2.088.360.575
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(233.495.106.200)	(136.191.946.168)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		34.300.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.378.117.498.284	1.040.196.570.187
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.344.301.831.927)	(950.460.552.554)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.4	(43.337.996.000)	(43.337.996.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.777.670.357	46.398.021.633
50	(Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(19.039.766.604)	53.052.903.871
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.490.447.599	15.437.543.728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.032.523	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	49.454.713.518	68.490.447.599

Nguyễn Trung Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	15 tháng 06 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	17 tháng 12 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	28 tháng 02 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	17 tháng 11 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	10 tháng 05 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 7	25 tháng 3 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- ▶ Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- ▶ Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- ▶ Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- ▶ Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty có trụ sở chính tại số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 805 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 872).

Cơ cấu tổ chức

Trong năm 2011, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam. Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4603000404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007. Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Đồng An II, xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam là sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam tại ngày 17 tháng 7 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông của công ty này đã thông qua việc tăng vốn cổ phần với tổng giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu với tỷ lệ 1:0,35 cho các cổ đông hiện hữu. Căn cứ theo nội dung nêu trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất việc không tham gia góp vốn để tăng vốn điều lệ của công ty con theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐQT ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trong năm 2011, các cổ đông sáng lập khác của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam đã hoàn thành việc góp số vốn bổ sung nêu trên, từ đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 giảm xuống còn 37,78%. Tỷ lệ sở hữu này tương ứng với tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam và đã được xác nhận trong Biên bản xác nhận cổ phần và quyền biểu quyết của cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam ngày 30 tháng 9 năm 2011. Theo đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với công ty con này và Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam thành một khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm 37,78% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty mẹ") và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong năm 2011, Công ty đã chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, là Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam, vào ngày 30 tháng 9 năm 2011 (xem Thuyết minh số 1).

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính đến thời điểm Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty và công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất như được trình bày trong Thuyết minh số 33 và 34.

Theo Thông tư 210, Công ty và công ty con phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất hoặc kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và công ty con vì Công ty và công ty con chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM589763 cho lô đất C2 có diện tích là 38.096.2 m² tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 cấp cho công ty con của Công ty, là Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam, với thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 14 tháng 5 năm 2056. Trong năm 2011, Công ty đã ngừng ghi nhận tài sản cố định vô hình này do Công ty mất quyền kiểm soát đối với công ty con này.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong vòng từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Chi phí lương phải trả người lao động

Chi phí lương phải trả người lao động của Công ty mẹ được trích và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty dựa theo tỷ lệ trên tổng doanh thu bán hàng được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm (tỷ lệ được phê duyệt năm 2011 là 6,6% và năm 2010 là 6,6%).

Chi phí lương phải trả người lao động của công ty con và các công ty liên doanh, liên kết khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên chi phí lương thực tế phát sinh theo các hợp đồng lao động đã ký kết.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty và công ty con áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con nếu Công ty và công ty con áp dụng Thông tư số 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	467.129.871	714.641.107
Tiền gửi ngân hàng	48.987.583.647	27.775.806.492
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	49.454.713.518	68.490.447.599

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	295.239.997.021	299.920.144.129
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	139.414.784.455	82.991.932.052
TỔNG CỘNG	434.654.781.476	382.912.076.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.757.456.353)	(12.211.073.310)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	1.943.651.522
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	8.377.257.625	7.693.871.611
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	399.820.000	-
Phải thu khác	1.847.704.383	1.509.058.088
TỔNG CỘNG	10.624.782.008	11.146.581.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi trên đường	13.351.756.175	67.866.727.500
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	212.229.261.730	224.240.599.870
Công cụ, dụng cụ	3.379.490.687	2.151.983.287
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.376.546.924	55.372.545.446
Thành phẩm	187.883.309.222	119.071.531.873
Hàng hóa	-	9.850.018.198
Hàng gửi bán	-	588.065.782
TỔNG CỘNG	454.220.364.738	479.141.471.956

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	819.837.480	13.948.576.933
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	288.777.030	819.837.480
Trừ: Thanh lý trong năm	-	(1.054.608.907)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(819.837.480)	(12.893.968.026)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	288.777.030	819.837.480

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế nhà thầu nộp thừa theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho năm 2009 và 2010	1.197.905.344	-
Thuế nhập khẩu	-	4.230.394
TỔNG CỘNG	1.197.905.344	4.230.394

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.531.193.664	2.660.164.515
Đặt cọc mở thư tín dụng tại ngân hàng	279.261.824	3.472.157.087
TỔNG CỘNG	1.810.455.488	6.132.321.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	91.010.722.018	315.930.552.482	21.268.323.042	6.321.102.401	86.877.545	434.617.577.488
- Mua trong năm	-	74.291.346.890	18.269.278.354	4.820.080.144	-	97.380.705.388
- Đầu tư XD CB hoàn thành	148.528.093.941	-	-	-	-	148.528.093.941
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.739.002.918)	-	(42.124.916)	-	(3.781.127.834)
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con (Thuyết minh số 2.5)	(26.733.327.954)	(61.015.538.896)	(6.234.721.857)	(980.142.187)	(86.877.545)	(95.050.608.439)
Số cuối năm	212.805.488.005	325.467.357.558	33.302.879.539	10.118.915.442	-	581.694.640.544
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.861.223.667	143.168.136.337	2.562.607.774	2.875.987.343	-	157.467.955.121
Giá trị hao mòn:						
Số đầu năm	18.926.202.594	193.217.968.074	5.990.075.260	4.311.613.963	29.772.335	222.475.632.226
- Khấu hao trong năm	8.270.998.225	37.142.685.622	3.251.642.248	1.187.261.482	14.559.406	49.867.146.983
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.193.093.165)	-	(42.124.916)	-	(3.235.218.081)
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con (Thuyết minh số 2.5)	(5.124.946.698)	(17.574.849.575)	(2.393.069.210)	(613.310.993)	(44.331.741)	(25.750.508.217)
Số cuối năm	22.072.254.121	209.592.710.956	6.848.648.298	4.843.439.536	-	243.357.052.911
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	72.084.519.424	122.712.584.408	15.278.247.782	2.009.488.438	57.105.210	212.141.945.262
Số cuối năm	190.733.233.884	115.874.646.602	26.454.231.241	5.275.475.906	-	338.337.587.633
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	84.008.865.511	33.489.536.712	-	-	-	117.498.402.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 117.498.402.223 đồng Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC và 02/HĐTC ngày 12 tháng 5 năm 2010 và Phụ lục hợp đồng ngày 20 tháng 12 năm 2011 (xem Thuyết minh số 15).

Công ty đang tiếp tục thực hiện dự án di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Trong năm 2011, Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục xây lắp, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải có giá trị lần lượt là khoảng 152 tỷ đồng Việt Nam, 73 tỷ đồng Việt Nam và 18 tỷ đồng Việt Nam. Việc đầu tư vào các hạng mục xây lắp nhà xưởng và máy móc thiết bị tiếp theo đang tiếp tục được tiến hành.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã chấp thuận chủ trương cho Công ty thực hiện dự án xây dựng khu cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng tại số 2, đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo các công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 1 năm 2008 và 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 và đề nghị các đơn vị liên quan đề xuất báo cáo dự án nói trên. Theo đó, diện tích đất thuê hiện tại (32.426,7 m²) có thể sẽ được trả lại cho UBND Thành phố Hải Phòng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng và Công ty có thể phải chấm dứt quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với nhà xưởng và các công trình liên quan trên diện tích đất thuê đã nêu và di dời tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định này cũng có thể có ảnh hưởng đến việc xác định thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc trên diện tích đất thuê tại số 2, đường An Đà nêu trên. Do chưa có quyết định cụ thể của UBND Thành phố Hải Phòng về thời gian chính thức di dời nhà máy, Công ty chưa thể xác định lại thời gian sử dụng hữu ích còn lại của nhà cửa và vật kiến trúc và do đó, vẫn tiếp tục trích khấu hao các hạng mục tài sản này theo thời gian từ 5 năm đến 20 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích còn lại của các tài sản trên, nếu có, là không đáng kể đối với các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 3.6)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	17.596.786.160	50.200.000	55.000.000	17.701.986.160
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con (Thuyết minh số 2.5)	(17.596.786.160)	(50.200.000)	(55.000.000)	(17.701.986.160)
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn:				
Số đầu năm	749.138.565	31.051.482	36.666.666	816.856.713
- Khấu trừ trong năm	286.904.124	12.772.219	12.222.227	311.898.570
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con (Thuyết minh số 2.5)	(1.036.042.689)	(43.823.701)	(48.888.893)	(1.128.755.283)
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	16.847.647.595	19.148.518	18.333.334	16.885.129.447
Số cuối năm	-	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị tính: VNĐ		
Các hạng mục Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo” tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	157.098.769.090	127.627.884.671
TỔNG CỘNG	157.098.769.090	127.627.884.671

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các chi phí xây lắp và mua sắm máy móc thiết bị liên quan đến dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo” tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000042 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 03 năm 2007 phê duyệt dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	61.565.368.417	6.695.788.501
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	14.800.866.504	14.660.344.766
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1.600.000.000	1.600.000.000
TỔNG CỘNG	77.966.234.921	22.956.133.267

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong		
Phía Nam	37,78	51
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	49,98	49,98

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 1, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2011, Công ty đã thay đổi việc trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam thành một khoản đầu tư vào công ty liên kết căn cứ vào Biên bản xác nhận cổ phần và quyền biểu quyết của cổ đông đề ngày 30 tháng 9 năm 2011 được phê duyệt bởi các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập và hoạt động tại số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 1 tháng 7 năm 2004. Công ty liên kết này được thành lập sau quá trình cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Vinapac (một đơn vị trực thuộc của Công ty) theo Quyết định số 235/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2003. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao xi-măng, bao giấy các loại, màng phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	-	2.398.200.000	2.398.200.000
- Tăng giá trị đầu tư do chuyển từ công ty con thành công ty liên kết	52.905.226.061	-	52.905.226.061
Số cuối năm	52.905.226.061	2.398.200.000	55.303.426.061
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	-	4.297.588.501	4.297.588.501
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	866.170.675	1.897.823.180	2.763.993.855
Cổ tức được chia trong năm	-	(799.640.000)	(799.640.000)
Số cuối năm	866.170.675	5.395.771.681	6.261.942.356
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	6.695.788.501	6.695.788.501
Số cuối năm	53.771.396.736	7.793.971.681	61.565.368.417

13.2 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đầu tư số 032/IB.VC do Ban Đầu tư Trong nước và Nước ngoài Thủ đô Viên-chấn của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng ống nhựa và các sản phẩm chất dẻo khác. Công ty nắm 51% phần vốn góp trong công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị đầu tư:

Số dư đầu năm	14.660.344.766
Lãi từ công ty liên doanh trong năm	140.521.738
Số dư cuối năm	14.800.866.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản đầu tư vào 1,11% vốn cổ phần (tương ứng với 150.000 cổ phần phổ thông chưa niêm yết) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam (trước đây tên là Công ty Cổ phần Nhập và Gội).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	16.619.619.812	16.613.087.963
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.567.857.837	-
TỔNG CỘNG	19.187.477.649	16.613.087.963

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	381.309.759.058	335.946.508.907
- Vay bằng đồng Việt Nam	253.388.766.676	37.962.452.847
- Vay bằng đô la Mỹ	127.920.992.382	297.984.056.060
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	4.625.115.024
TỔNG CỘNG	381.309.759.058	340.571.623.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Gốc vay		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		theo nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi		
	VND	Đô la Mỹ			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền - USD	116.947.135.742	5.614.900	Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2012; Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	6,5% - 7,55%/năm	Các khoản vay được đảm bảo bằng: - Toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện có và toàn bộ vật kiến trúc nằm trên diện tích đất thuê là 32.426,70 m² tại số 2 An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024/QSDĐ/Q1 ngày 25/07/1994 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp; và - Toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và vật kiến trúc của Công ty trên diện tích đất thuê tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền - VND	253.388.766.676	-	Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2012; Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	20%/năm	
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - USD	10.973.856.640	526.880	Tiền gốc và lãi sẽ được trả một lần khi đáo hạn vào tháng 8 năm 2012.	5,6% - 5,8%/năm	Tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 117.498.402.223 đồng Việt Nam.
TỔNG CỘNG	381.309.759.058	6.141.780			Thế chấp bằng quyền ưu tiên thứ nhất đối với tất cả các khoản phải thu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	99.340.292.569	98.591.495.579
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.062.269.112	6.237.970.975
TỔNG CỘNG	101.402.561.681	104.829.466.554

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.593.937.284	-
Thuế xuất, nhập khẩu	353.787.961	854.250.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	5.953.599.230	30.548.634.740
Thuế thu nhập cá nhân	6.115.810.044	4.506.689.477
Các loại thuế khác	-	1.591.537.080
TỔNG CỘNG	17.017.134.519	37.501.112.234

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thưởng khuyến mại	29.232.900.110	31.749.669.138
Phải trả các nhà thầu	1.852.261.000	1.852.261.000
Phải trả chi phí vận chuyển	182.965.421	2.605.319.502
Trích trước lương tháng mười ba	-	397.500.000
Trợ cấp thôi việc phải trả	12.039.728.970	9.996.068.800
Chi phí phải trả khác	2.138.540.562	2.146.482.410
TỔNG CỘNG	45.446.396.063	48.747.300.850

Chi phí thưởng khuyến mại được trích trước theo tỷ lệ bình quân là 6,17% (2010: 5,37%) trên tổng doanh thu bán hàng trong năm và được chi trả cho các khách hàng của Công ty theo chính sách bán hàng và chiết khấu trong năm 2011 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội	-	19.002.828
Bảo hiểm thất nghiệp	-	164.149
Kinh phí công đoàn	2.287.138.673	1.974.016.068
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.983.360.000	8.206.112.662
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	1.105.266.848	2.023.018.453
Cổ tức đã công bố nhưng chưa trả (Thuyết minh số 21.4)	43.337.996.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	66.568.049	343.679.430
TỔNG CỘNG	50.780.329.570	12.565.993.590

Các khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên được thực hiện dưới hình thức tín chấp và có lãi suất năm từ 9,6% đến 12% và nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	2.748.197.548	1.681.387.493
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	27.840.000.000	27.286.135.885
Sử dụng trong năm	(29.834.792.538)	(26.219.325.830)
Số dư cuối năm	753.405.010	2.748.197.548

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động sau trong năm 2011:

<i>Hoạt động</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
Thưởng cán bộ công nhân viên do đạt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2010	24.066.343.345
Thưởng ban lãnh đạo và cán bộ chủ chốt do đạt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2010	2.941.700.000
Phúc lợi chung cho người lao động	1.090.768.647
Hỗ trợ cộng đồng	1.228.691.000
Thưởng khác	507.289.546
TỔNG CỘNG	29.834.792.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng vốn chủ sở hữu
Năm trước						
Số dư đầu năm	216.689.980.000	(777.262.330)	83.954.434.599	9.410.661.741	232.951.821.443	542.229.635.453
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	312.442.100.949	312.442.100.949
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	91.184.896.652	15.197.482.775	(106.382.379.427)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.276.475.885)	(27.276.475.885)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.337.996.000)	(43.337.996.000)
- Thường Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.995.700.000)	(3.995.700.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	777.262.330	-	-	-	777.262.330
- Giảm khác	-	-	-	-	(139.681.403)	(139.681.403)
Số dư cuối năm	216.689.980.000	-	175.139.331.251	24.608.144.516	364.261.689.677	780.699.145.444
Năm nay						
Số dư đầu năm	216.689.980.000	-	175.139.331.251	24.608.144.516	364.261.689.677	780.699.145.444
- Tăng vốn	216.689.980.000	-	-	-	(216.689.980.000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	268.971.482.608	268.971.482.608
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	15.600.000.000	(15.600.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.840.000.000)	(27.840.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(86.675.992.000)	(86.675.992.000)
- Thường Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.056.000.000)	(5.056.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(609.406.148)	(609.406.148)
Số dư cuối năm	433.379.960.000	-	175.139.331.251	40.208.144.516	280.761.794.137	929.489.229.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 4 tháng 1 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 và 2010 với tỷ lệ phát hành là 1:1 cho các cổ đông hiện hữu. Ngày 28 tháng 1 năm 2011, Công ty đã hoàn thành việc phát hành số cổ phiếu thưởng nói trên và đã đăng ký với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2011, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tỷ lệ trên lợi nhuận sau thuế năm 2010</i>	<i>Số tiền</i>
Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00%	93.600.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	5,00%	15.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,00%	21.840.000.000
Chi trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông bằng tiền đợt 1 (đã trả ngày 1 tháng 10 năm 2010)	20,00%	43.337.000.000
Chi trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông bằng tiền đợt 2 (10% vốn điều lệ mới) (đã trả ngày 27 tháng 6 năm 2011)		43.337.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	0,65%	2.028.000.000
Thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc bằng 2% trên số lợi nhuận vượt kế hoạch		2.345.000.000
TỔNG CỘNG		222.087.000.000

Công ty đã tạm chi trả toàn bộ cổ tức đợt 1 của năm 2010 cho các cổ đông và một phần tiền thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2010. Trong năm 2011, Công ty đã thực hiện việc trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 và chi trả phần tiền thưởng và thù lao còn lại cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa trích lập quỹ đầu tư phát triển do nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2010 đã được sử dụng để chia cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 1 năm 2011 như đã trình bày ở trên. Hội đồng Quản trị của Công ty dự kiến sẽ xin ý kiến của các cổ đông về việc chưa trích lập quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2011 nêu trên.

Trong năm 2010, Công ty đã tạm trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 6 tỷ đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 78/QĐ-HĐQT do Hội đồng Quản trị của Công ty ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2010. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã trích lập bổ sung phần còn lại của quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với số tiền là 15,84 tỷ đồng Việt Nam.

Cũng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cũng đã tạm trích lập bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với số tiền là 12 tỷ đồng Việt Nam căn cứ theo Quyết định số 59/QĐ-HĐQT do Hội đồng Quản trị của Công ty ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2011 và Quyết định số 94/QĐ-HĐQT do Hội đồng Quản trị của Công ty ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2011. Mức trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi thực tế từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 sẽ được Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt trong năm 2012.

Căn cứ theo Quyết định số 44/QĐ-HĐQT được ban hành bởi Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 6 năm 2011, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức đợt 2 cho năm 2010 với tổng số tiền là 43.337.996.000 đồng Việt Nam (1.000 đồng Việt Nam/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2011, Công ty cũng đã thực hiện chi trả thù lao năm 2011 cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 1.500.000.000 đồng Việt Nam dựa trên mức thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2011 được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đề ngày 19 tháng 4 năm 2011.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 với mức thanh toán là 10% trên vốn góp, tương ứng với số tiền là 43.337.996.000 đồng Việt Nam (1.000 đồng Việt Nam/cổ phần). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa hoàn tất việc chi trả số cổ tức nêu trên.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	43.337.996	43.337.996	-	21.668.998	21.668.998	-
TỔNG CỘNG	43.337.996	43.337.996	-	21.668.998	21.668.998	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

Năm nay Năm trước

Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm	216.689.980.000	216.689.980.000
Vốn góp tăng trong năm	216.689.980.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>433.379.960.000</u>	<u>216.689.980.000</u>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia **86.675.992.000** **43.337.996.000**

21.4 Cổ tức

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	43.337.996.000	43.337.996.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	43.337.996.000	43.337.996.000
Cổ tức cho năm 2010: 1.000 VNĐ/cổ phiếu	43.337.996.000	43.337.996.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả trong năm	43.337.996.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	43.337.996.000	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố trước ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>		<i>Số lượng</i>	
		<i>VNĐ</i>		<i>VNĐ</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000
TỔNG CỘNG	43.337.996	433.379.960.000	21.668.998	216.689.980.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2009: 10.000 đồng Việt Nam)

21.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
Quỹ đầu tư và phát triển	175.139.331.251		175.139.331.251	
Quỹ dự phòng tài chính	40.208.144.516		24.608.144.516	
TỔNG CỘNG	215.347.475.767		199.747.475.767	

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Vốn điều lệ đã góp			83.300.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.111.869.232	
Giảm trong năm do thanh lý công ty con			(86.411.869.232)	
			-	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Phần lợi nhuận được chia trong năm			7.208.291.611	
			7.208.291.611	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	2.429.835.248.880	2.008.528.085.987
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	2.429.835.248.880	2.008.528.085.987
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.298.580.161)	(6.713.193.878)
Chiết khấu thương mại	-	(5.090.841)
Hàng bán bị trả lại	(3.800.061.786)	(5.888.153.077)
Giảm giá hàng bán	(498.518.375)	(819.949.960)
Doanh thu thuần	2.425.536.668.719	2.001.814.892.109
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng	2.425.536.668.719	2.001.814.892.109

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.528.933.394	2.088.360.575
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.785.939.022	1.954.268.631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.517.098.075	-
TỔNG CỘNG	11.831.970.491	4.042.629.206

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.649.503.198.271	1.338.548.589.395
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trong năm	288.777.030	819.837.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được sử dụng trong năm	-	(1.054.608.907)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập trong năm	(819.837.480)	(12.893.968.026)
TỔNG CỘNG	1.648.972.137.821	1.325.419.849.942

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
Lãi tiền vay	42.647.306.476	21.774.765.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.409.525.197	6.234.100.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.424.017.758
Chiết khấu thanh toán	1.042.487.448	711.420.064
Chi phí tài chính khác	213.510.630	807.586.613
TỔNG CỘNG	76.312.829.751	33.951.890.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.476.765.241	1.357.073.555
Thu thanh lý tài sản	636.576.700	291.269.584
Thu nhập khác	840.188.541	1.065.803.971
Chi phí khác	1.832.372.771	1.517.517.814
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	545.909.753	365.573.754
Chi phí khác	1.286.463.018	1.151.944.060
GIÁ TRỊ THUẦN	(355.607.530)	(160.444.259)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.510.071.667	1.839.714.886.702
Chi phí nhân công	1.515.201.851.246	134.932.688.099
Chi phí khấu hao và khấu trừ	165.569.099.991	38.184.878.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.405.134.207	64.963.431.076
Chi phí chương trình khuyến mãi cho nhà phân phối	53.704.806.052	104.307.794.554
Chi phí khác	181.602.572.133	132.018.700.125
TỔNG CỘNG	1.993.993.535.296	2.314.122.379.176

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm tính từ ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 25% lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, bắt đầu từ năm 2010.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.554.731.349	63.890.880.193
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	7.766.213.546	(10.286.438.478)
TỔNG CỘNG	85.320.944.895	53.604.441.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty bắt đầu chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 30 tháng 12 năm 2004. Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và 2006) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong ba năm tiếp theo (năm 2007, 2008 và 2009).

Bên cạnh đó, Công ty cũng được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong vòng 3 năm tính từ ngày cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (ngày 11 tháng 12 năm 2006), tức là các năm 2007, 2008 và 2009. Như vậy, Công ty đã áp dụng mức thuế ưu đãi miễn giảm là 100% trong việc kê khai, quyết toán thuế cho các năm 2007 và 2008.

Theo Biên bản thanh tra thuế cho năm 2007 và 2008 đề ngày 13 tháng 5 năm 2009, đoàn thanh tra của Cục thuế Thành phố Hải Phòng kết luận thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng cho Công ty trong các năm 2007 và 2008 chỉ là 50% và Công ty đã kê khai và nộp thiếu thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 với số tiền là 39.240.897.736 đồng Việt Nam. Đoàn thanh tra cũng kết luận số tiền phạt nộp chậm thuế và kê khai sai thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 là 7.909.830.287 đồng Việt Nam. Công ty đã nộp số thuế TNDN và khoản phạt thuế nêu trên cho Cục thuế Thành phố Hải Phòng trong năm 2009, và ghi nhận khoản tiền này như một khoản giảm trừ lợi nhuận giữ lại của năm 2008. Đồng thời, Công ty đã làm công văn đề xin hướng dẫn của Tổng Cục Thuế về vấn đề đã nêu.

Theo Công văn 2380/TCT-PC đề ngày 5 tháng 7 năm 2010 do Tổng Cục Thuế gửi cho Công ty, Tổng Cục Thuế đã chấp thuận để Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là miễn 100% cho các năm 2007 và 2008. Theo đó, Cục thuế Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 2018/QĐ-CT ngày 9 tháng 9 năm 2010 để hoàn lại số thuế 39.240.897.736 đồng Việt Nam bằng tiền cho Công ty. Căn cứ theo các văn bản nêu trên, Công ty đã ghi nhận khoản thuế đã nộp bổ sung cho các năm 2007 và 2008 (39.240.897.736 đồng Việt Nam) như một khoản giảm trừ chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính 2010. Tuy nhiên, tại thời điểm lập các báo cáo này, Công ty chưa nhận được phản hồi từ Cục thuế thành phố Hải Phòng liên quan đến số tiền phạt thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 với số tiền là 7.909.830.287 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	361.500.719.114	363.463.861.514
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.904.334.659	49.463.070.202
Lỗ trước thuế của công ty con	-	2.073.175.730
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất không chịu thuế	-	980.066.884
Các khoản phạt	238.906.042	132.581.927
Khấu hao vượt mức của cơ quan thuế	591.028.833	914.741.587
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi vượt hạn mức của thuế	(471.532.217)	1.010.929.740
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc vượt hạn mức của cơ quan thuế	1.311.469.132	9.396.084.772
Chi phí khuyến mại trích trước trên doanh thu	-	31.749.669.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản mục ngoài các khoản phải trả	-	2.415.349.824
Chi phí không được khấu trừ khác	3.234.462.869	790.470.600
Các khoản điều chỉnh giảm	(43.255.992.925)	(399.820.000)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất không chịu thuế	(4.684.417.524)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản mục ngoài các khoản phải trả	(3.025.094.277)	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(531.060.450)	-
Chi phí khuyến mại trích trước năm 2010 và thực chi trong 2011	(31.749.669.138)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tiền, phải thu đã loại ra khỏi chi phí chịu thuế năm trước	(2.466.111.536)	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(799.640.000)	(399.820.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	323.149.060.848	412.527.111.716
Thu nhập của công ty con được miễn thuế	(10.179.538.837)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	312.969.522.011	412.527.111.716
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	78.242.380.503	103.131.777.929
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu thừa các năm trước theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế cho năm 2009 và 2010 ngày 15 tháng 6 năm 2011 ban hành bởi Đoàn kiểm tra thuộc Cục thuế Thành phố Hải Phòng	(687.649.154)	-
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành theo Công văn 2380/TCT-PC ban hành bởi Tổng Cục Thuế ngày 5 tháng 7 năm 2010	-	(39.240.897.736)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau điều chỉnh chi phí thuế	77.554.731.349	63.890.880.193
Thuế TNDN phải trả đầu năm	30.548.634.740	7.865.054.486
Thuế TNDN đã trả trong năm	(102.149.766.859)	(41.207.299.939)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.953.599.230	30.548.634.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

		Đơn vị tính: VNĐ		
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>				
Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.520.224.932	2.349.021.193	171.203.739	2.349.021.193
Chi phí khuyến mại trích trước	-	7.937.417.285	(7.937.417.285)	7.937.417.285
2.520.224.932	10.286.438.478			
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		(7.766.213.546)	10.286.438.478	

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			Đơn vị tính: VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3.156.772.050
		Thu hồi gốc vay trung hạn	2.000.000.000
		Lãi từ tiền cho vay	144.000.000
		Cổ tức được chia	799.640.000
		Phí thuê kho	150.420.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	468.733.285.382
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	5.440.758.873
Công ty TNHH Nhựa Tín Mỹ	Bên liên quan khác	Mua nguyên vật liệu	12.027.922.084
		Góp vốn	4.550.000.000
		Trả tiền mua hàng	13.795.836.621
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	26.070.762.629
		Mua hàng	8.471.159.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng cho các bên liên quan và mua hàng từ các bên liên quan dựa trên cơ sở thương thảo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 2.239.196.568 đồng Việt Nam cho khoản phải thu từ Công ty TNHH Hương Minh, một bên liên quan, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: mức dự phòng là 2.239.196.568 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
(Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	41.468.643.647
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong – SMP (*)	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	7.566.351.188
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	399.820.000
Công ty TNHH Hương Minh	Chung thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng	4.478.393.135
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	85.501.576.485
			139.414.784.455
Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(1.772.021.712)
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(290.247.400)
			(2.062.269.112)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Bên cạnh đó, theo Biên bản họp các bên tham gia liên doanh tại Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP (“công ty liên doanh”) ngày 7 tháng 2 năm 2012, các bên tham gia liên doanh đã thống nhất kế hoạch xử lý các khoản nợ phải thu từ Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP và SMP Enterprise (là cổ đông còn lại của Công ty Tiền Phong – SMP) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- ▶ Đối với nợ phải thu từ Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.566.351.188 đồng Việt Nam, tương ứng với 363.278 đô la Mỹ: một phần khoản phải thu này với số tiền là 357.000 đô la Mỹ sẽ được chuyển thành vốn góp bổ sung của Công ty trong công ty liên doanh, với tỷ lệ vốn góp không thay đổi là 51%, để tăng vốn góp của công ty liên doanh lên 2,5 triệu đô la Mỹ. Công ty chưa hoàn tất việc tăng vốn góp trong công ty liên doanh tính đến ngày của các báo cáo tài chính này; và
- ▶ Đối với nợ phải thu SMP Enterprise là 15.483.385.447 đồng Việt Nam, tương ứng với 743.393 đô la Mỹ (hiện đang trình bày trong khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011): các bên tham gia liên doanh thống nhất sẽ chuyển toàn bộ số nợ còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thành vốn góp bổ sung của Công ty trong công ty liên doanh nếu số nợ này chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Sau đó, Công ty sẽ bán lại phần vốn góp bổ sung này cho SMP Enterprise theo giá mua nếu số nợ nêu trên được thanh toán bởi SMP Enterprise đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	14.603.629.820	8.449.676.056
TỔNG CỘNG	14.603.629.820	8.449.676.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	268.971.482.608	312.442.100.949
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	268.971.482.608	312.442.100.949
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.337.996	21.668.998
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	21.668.998
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.337.996	43.337.996
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	43.337.996	43.337.996

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

31. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 3.16, trong năm 2011, Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty sẽ như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ		
	CMKTVN số 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.517.098.075	(3.517.098.075)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	280.761.794.137	277.244.696.062	3.517.098.075
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.517.098.075	-	3.517.098.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(4.304.618.035)	4.304.618.035
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	3.517.098.075	(4.304.618.035)	7.821.716.110

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tiếp theo	2.498.000.000	1.988.000.000

Khoản cam kết thuê hoạt động trên bao gồm cam kết thuê diện tích đất 32.426,7 m² tại số 2, đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất được ký giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty khi còn là doanh nghiệp nhà nước, với phí thuê đất hàng năm là 1.200.000 đồng Việt Nam và cam kết thuê kho theo các hợp đồng ký với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong và Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương Hải Phòng, với phí thuê kho hàng năm lần lượt là khoảng 138.000.000 đồng Việt Nam và 600.000.000 đồng Việt Nam. Các hợp đồng này không quy định thời hạn thuê cụ thể.

Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký kết một số hợp đồng xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị liên quan Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo” tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng với tổng trị giá cam kết còn chưa được thực hiện vào khoảng 32,6 tỷ đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và công ty con là không đáng kể):

		Đơn vị tính: VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
USD	+70	(197.167.506)
VNĐ	+300	(1.298.449.441)
USD	-70	197.167.506
VNĐ	-300	1.298.449.441
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		
USD	+350	(10.542.533.968)
VNĐ	+750	(3.434.189.089)
USD	-350	10.542.533.968
VNĐ	-750	3.434.189.089

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty và công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty và công ty con).

Công ty và công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và công ty con là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá đô la Mỹ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	+9%	(9.908.711.158)
	-9%	9.908.711.158
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	+5%	(14.791.435.053)
	-5%	14.791.435.053

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty không trình bày độ nhạy về giá cổ phiếu do rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty và công ty con dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty và công ty con có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty và công ty con theo chính sách của Công ty và công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	431.522.107.131	415.015.901.986	-	-	-	16.506.205.145
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	381.847.584.092	354.524.796.648	-	-	-	27.322.787.444

Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 13.757.456.353 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12.211.073.310 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	381.309.759.058	-	381.309.759.058
Phải trả người bán	101.402.561.681	-	-	101.402.561.681
Chi phí phải trả	-	33.406.667.093	-	33.406.667.093
Các khoản phải trả khác	-	5.155.194.897	-	5.155.194.897
	101.402.561.681	419.871.621.048	-	521.274.182.729
Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	340.571.623.931	6.432.820.144	347.004.444.075
Phải trả người bán	104.829.466.554	-	-	104.829.466.554
Chi phí phải trả	-	38.751.232.050	-	38.751.232.050
Các khoản phải trả khác	-	10.572.810.545	209.500.000	10.782.310.545
	104.829.466.554	389.895.666.526	6.642.320.144	501.367.453.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng	434.654.781.476	(13.757.456.353)	382.912.076.181	(12.211.073.310)	420.897.325.123	370.701.002.871
Phải thu khác	10.624.782.008	-	11.146.581.221	-	10.624.782.008	11.146.581.221
Tài sản tài chính dài hạn khác	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.454.713.518	-	28.490.447.599	-	49.454.713.518	28.490.447.599
TỔNG CỘNG	496.334.277.002	(13.757.456.353)	464.149.105.001	(12.211.073.310)	482.576.820.649	451.938.031.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	381.309.759.058	347.004.444.075	381.309.759.058	347.004.444.075
Phải trả người bán	101.402.561.681	104.829.466.554	101.402.561.681	104.829.466.554
Chi phí phải trả	33.406.667.093	38.751.232.050	33.406.667.093	38.751.232.050
Phải trả khác	5.155.194.897	10.782.310.545	5.155.194.897	10.782.310.545
TỔNG CỘNG	521.274.182.729	501.367.453.224	521.274.182.729	501.367.453.224

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong tháng 1 năm 2011, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn với giá trị là 216.689.980.000 đồng Việt Nam như đã trình bày trong Thuyết minh số 21.1.

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của năm như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Trình bày lại (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất		
Phải thu từ các bên liên quan	82.991.932.052	(82.991.932.052) -
Phải thu khách hàng	299.920.144.129	82.991.932.052 382.912.076.181
Phải trả cho các bên liên quan	6.237.970.975	(6.237.970.975) -
Phải trả người bán	98.591.495.579	6.237.970.975 104.829.466.554
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.996.068.800	(9.996.068.800) -
Chi phí phải trả	38.751.232.050	9.996.068.800 48.747.300.850

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyễn Trung Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012